

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược khoa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần gần nhất ngày 25/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Ông: Hà Đăng Thành	Thành viên
Ông: Phạm Đình Quyết	Thành viên
Ông: Bạch Đức Huyền	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Ôn	Giám đốc Dự án
Ông: Hoàng Sỹ Đường	Giám đốc Chất lượng
Ông: Phạm Đình Quyết	Giám đốc Sản xuất
Ông: Bạch Đức Huyền	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ông: Hà Đăng Thành	Giám đốc kinh doanh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trương Thanh Nhân	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Giang	Thành viên
Ông: Lưu Văn Sáng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

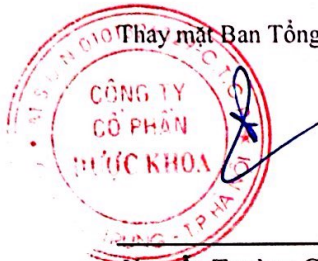
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược khoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

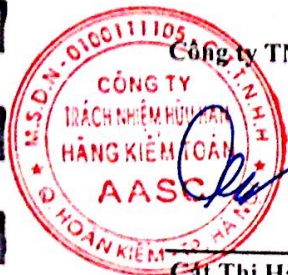
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của công ty tại ngày 31/12/2017 do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Tại ngày 31/12/2018, chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho tại thời điểm này. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của khoản mục này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2018 của Công ty..

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược khoa tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Tào Thị Mai Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 01426-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.396.578.692	30.301.568.366
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	817.263.735	2.396.691.214
111	1. Tiền		817.263.735	2.396.691.214
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.546.299.237	8.397.582.620
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	9.527.233.146	2.951.622.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	881.763.824	4.263.745.506
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	164.027.456	1.182.214.361
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.725.189)	-
140	III. Hàng tồn kho	08	16.839.795.186	16.033.131.582
141	1. Hàng tồn kho		16.839.795.186	16.033.131.582
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.193.220.534	3.474.162.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	298.600.374	170.363.237
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.894.620.160	3.264.783.832
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	39.015.881
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.029.823.611	56.847.538.361
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.000.000	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		59.469.192.153	8.448.785.203
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	59.469.192.153	8.448.785.203
222	- Nguyên giá		71.426.499.939	16.248.623.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.957.307.786)	(7.799.838.700)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	41.684.556.242
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	41.684.556.242
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.555.631.458	6.709.196.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.555.631.458	6.709.196.916
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		102.426.402.303	87.149.106.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	
			12/2018 (Đã điều chỉnh)	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		69.359.718.307	56.366.948.959
310	I. Nợ ngắn hạn		33.309.582.753	25.540.271.665
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	15.609.625.133	10.546.571.322
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	793.268.570	1.970.351.310
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	720.096.871	63.590.483
314	4. Phải trả người lao động		1.817.311.566	1.538.733.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	231.399.346	66.363.586
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.709.717.267	1.986.497.664
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	11.428.164.000	9.368.164.000
330	II. Nợ dài hạn		36.050.135.554	30.826.677.294
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	36.050.135.554	30.826.677.294
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.066.683.996	30.782.157.768
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	33.066.683.996	30.782.157.768
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.039.100.000	30.039.100.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.039.100.000	30.039.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		391.960.000	391.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(112.200.000)	(51.000.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.747.823.996	402.097.768
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		646.214.525	(56.039.416)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.101.609.471	458.137.184
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN CL TS-NV		102.426.402.303	87.149.106.727

Người lập biểu

Trương Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Bạch Đức Huyền

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	66.817.094.411	44.770.159.758
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.817.094.411	44.770.159.758
11	4. Giá vốn hàng bán	19	46.742.973.311	33.972.038.137
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.074.121.100	10.798.121.621
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	22.916.832	113.489.472
22	7. Chi phí tài chính	21	4.602.615.671	500.205.815
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.588.903.964	500.205.815
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.601.194.593	1.621.874.786
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.034.136.419	8.214.265.486
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.859.091.249	575.265.006
31	11. Thu nhập khác	24	4.416.433	59.567.345
32	12. Chi phí khác	25	114.147.341	25.593
40	13. Lợi nhuận khác		(109.730.908)	59.541.752
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.749.360.341	634.806.758
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	647.750.870	176.669.574
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.101.609.471</u>	<u>458.137.184</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	702	169

Người lập biểu

Trương Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Bạch Đức Huyền

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		61.847.908.440	46.031.545.531
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(39.560.290.295)	(22.943.441.733)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.707.516.364)	(9.772.367.598)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.605.620.093)	(2.537.962.173)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(109.669.514)	(261.284.687)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.361.726.870	1.913.368.061
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.614.588.837)	(15.570.755.922)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(1.388.049.793)</i>	<i>(3.140.898.521)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.497.752.778)	(44.693.057.251)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.916.832	113.489.472
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(7.474.835.946)</i>	<i>(44.579.567.779)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.808.040.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		18.951.622.260	32.000.371.708
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(11.668.164.000)	(2.599.666.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>7.283.458.260</i>	<i>34.208.745.708</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(1.579.427.479)</i>	<i>(13.511.720.592)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.396.691.214	15.908.411.806
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	817.263.735	2.396.691.214

Người lập biểu



Trương Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Bạch Đức Huyền

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần gần nhất ngày 25/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.039.100.000 đồng; tương đương 3.003.910 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực dược khoa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Sản xuất thuốc, hóa dược liệu và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác; Sản phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hooc môn (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Nhà thuốc: Đại lý bán thuốc của doanh nghiệp; Doanh nghiệp bán thuốc; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tháng 4 năm 2018, Nhà máy Dược phẩm DKPHARMA - CN Bắc Ninh Công Ty Cổ phần Dược Khoa tại Lô đất III - 1.3, Đường D3, Khu Công nghiệp Quế Võ II, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh đi vào hoạt động. Từ khi Nhà máy đi vào hoạt động, tình hình sản xuất kinh doanh công ty ổn định, doanh thu năm nay của Công ty tăng 22 tỷ đồng so với năm 2017 (Chi tiết Thuyết minh số 18), tài sản cố định trong năm tăng 55 tỷ đồng (Chi tiết Thuyết minh số 9).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên đối với hoạt động sản xuất và áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với bán lẻ thuốc tân dược.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoặc dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

CHỖ
CÓ
CHỖ
NG K
A
T/N K

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

105
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC KHOA
SC
M-TP

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	209.839.016	117.754.280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	607.424.719	2.278.936.934
	817.263.735	2.396.691.214

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Xây dựng nông thôn mới	-	-	403.566.667	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	1.360.829.022	-	728.263.898	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	1.251.599.523	-	745.357.296	-
- Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xây dựng	280.000.000	-	315.000.000	-
- Công ty TNHH Dược khoa Xanh	3.620.545.483	-	76.263.763	-
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Tiên Yên	599.895.000	-	7.172.000	-
- Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	521.004.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược Hadico	581.195.325	-	153.203.065	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.312.164.293	-	522.796.064	-
	9.527.233.146	-	2.951.622.753	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.360.829.022	-	728.263.898	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Môi trường Hà Nội	-	-	521.559.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hicon	-	-	634.079.897	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Anh Phát	511.830.000	-	511.830.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	-	-	1.543.639.261	-
- Công ty TNHH Hải Oanh	171.600.000	-	171.600.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	198.333.824	-	881.037.276	-
	881.763.824	-	4.263.745.506	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	17.211.563	-
- Ký cược, ký quỹ	14.200.000	-	14.200.000	-
- Tạm ứng	137.809.600	-	482.045.753	-
- Phải thu khác	12.017.856	-	668.757.045	-
+ Chi sự nghiệp đã quyết toán 31/12/2018, nguồn còn thiếu	-	-	435.493.000	-
	164.027.456	-	1.182.214.361	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
	5.000.000	-	5.000.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại	-	-	59.992.500	59.992.500
- Hợp tác xã Dược liệu Nà Chang	-	-	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Truyền Thông Thịnh	-	-	46.200.000	46.200.000
- Các đối tượng khác	26.725.189	-	384.021.456	384.021.456
	26.725.189	-	540.213.956	540.213.956

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	13.583.011	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.295.140.635	-	5.914.353.977	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.234.984.837	-	5.353.786.183	-
- Thành phẩm	4.289.110.158	-	4.764.991.422	-
- Hàng hóa	6.976.545	-	-	-
	16.839.795.186	-	16.033.131.582	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.437.761.809	7.780.916.639	5.029.945.455	16.248.623.903
- Mua trong năm	-	19.111.729.428	1.080.347.955	20.192.077.383
- Đầu tư XD CB hoàn thành (*)	34.985.798.653	-	-	34.985.798.653
Số dư cuối năm	38.423.560.462	26.892.646.067	6.110.293.410	71.426.499.939
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.167.812.725	5.956.686.172	675.339.803	7.799.838.700
- Khấu hao trong năm	1.377.787.596	1.839.534.415	940.147.075	4.157.469.086
Số dư cuối năm	2.545.600.321	7.796.220.587	1.615.486.878	11.957.307.786
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.269.949.084	1.824.230.467	4.354.605.652	8.448.785.203
Tại ngày cuối năm	35.877.960.141	19.096.425.480	4.494.806.532	59.469.192.153
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:			3.287.202.526	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối Năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			5.839.042.940	VND

(*) Tháng 4 năm 2018, Công trình xây dựng cơ bản "Nhà máy Dược phẩm DKPHARMA" hoàn thành đưa vào sử dụng. Công ty tạm ghi tăng tài sản cố định "Nhà máy Dược phẩm DKPHARMA" tại Lô đất III - 1.3, Đường D3, Khu Công nghiệp Quế Võ II, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/04/2018 giữa Công ty với Chi nhánh Bắc Ninh Công Ty Cổ phần Dược Khoa. Công ty dự kiến sẽ hoàn thành Quyết toán dự án trong năm 2019. Các tài sản cố định thuộc dự án sẽ được điều chỉnh theo giá trị Quyết toán được phê duyệt.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	95.546.879	90.093.145
- Chi phí khác	203.053.495	80.270.092
	<u>298.600.374</u>	<u>170.363.237</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.338.776.586	253.678.832
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp khi xác định GTDN để cổ phần hóa	21.097.220	57.263.888
- Tiền thuê đất tại KCN Quế Võ 2, Bắc Ninh đến ngày 30/07/2057	9.504.966.526	6.365.221.338
- Chi phí khác	690.791.126	33.032.858
	<u>11.555.631.458</u>	<u>6.709.196.916</u>

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	4.920.000.000	4.920.000.000	7.130.000.000	4.990.000.000
+ <i>Vay cá nhân (1)</i>	4.920.000.000	4.920.000.000	7.130.000.000	4.990.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.448.164.000	4.448.164.000	4.448.164.000	6.438.164.000
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (2)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	5.900.000.000
+ <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đông Đô (3)</i>	448.164.000	448.164.000	448.164.000	538.164.000
	9.368.164.000	9.368.164.000	11.578.164.000	11.428.164.000
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	35.274.841.294	35.274.841.294	11.751.622.260	42.488.299.554
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (2)</i>	32.685.507.294	32.685.507.294	11.301.622.260	39.987.129.554
+ <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đông Đô (3)</i>	2.589.334.000	2.589.334.000	450.000.000	2.501.170.000
	35.274.841.294	35.274.841.294	11.751.622.260	42.488.299.554
	(4.448.164.000)	(4.448.164.000)	(6.438.164.000)	(6.438.164.000)
	30.826.677.294	30.826.677.294		36.050.135.554

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Các khoản vay cá nhân bao gồm 8 hợp đồng và phụ lục hợp đồng với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo: Không tài sản đảm bảo;



+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.990.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà số 01/2016/8264708/HDTĐ ngày 20/10/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng của Công ty Cổ phần Dược Khoa
 - + Thời hạn vay: 07 năm kể từ ngày Bên vay rút vốn khoản vay đầu tiên là ngày 23/12/2016
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - + Phương thức bảo đảm: Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 39.987.129.554 đồng. Trong đó nợ đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 5.900.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD1730800001 ngày 7/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Mercedes-Benz số khung RLMZF4FX1HV001238, số máy 27492031089887, biển số 30E-829.94;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.441.946.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 298.332.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD1722300006/HDTCTS ngày 11/08/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 7,51%/năm áp dụng cho 06 tháng đầu tiên, sau thời gian ưu đãi bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,75%/năm, hoặc theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Toyota Fortuner số khung MHFJX8GS8H0604403, số máy A3066462TR, biển số 30E-802.93;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 699.224.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 149.832.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD1800500227/HDTCTS ngày 10/01/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Toyota Vios số khung RL4B29F3XJ5031237, số máy 2NRX262198;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 360.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 90.000.000 đồng.

21
BẮC
HÀ
HÀ
HÀ

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cửa hàng Hóa chất và Dụng cụ Kiểm nghiệm Bùi Huy Hoàng	5.121.578.000	5.121.578.000	3.525.164.500	3.525.164.500
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transpar	3.123.778.180	3.123.778.180	1.564.241.095	1.564.241.095
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh	278.101.386	278.101.386	1.491.837.894	1.491.837.894
- Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì và Thương mại Đức Thành	1.108.431.244	1.108.431.244	634.565.808	634.565.808
- Phải trả các đối tượng khác	5.977.736.323	5.977.736.323	3.330.762.025	3.330.762.025
	15.609.625.133	15.609.625.133	10.546.571.322	10.546.571.322

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dược phẩm An Đông	302.060.014	297.950.416
- Công ty Cổ phần Kingphar Việt Nam	1.302.400	220.000.000
- Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo tỉnh Bắc Cạn	-	991.875.500
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Erophar France	174.628.520	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinadaco	107.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	208.277.636	460.525.394
	793.268.570	1.970.351.310

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.401.675	20.308.728	22.710.403	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.015.881	-	731.908.696	109.669.514	-	583.223.301
- Thuế thu nhập cá nhân	-	61.188.808	695.024.917	619.340.155	-	136.873.570
	39.015.881	63.590.483	1.447.242.341	751.720.072	-	720.096.871

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	110.525.598	56.363.586
- Chi phí phải trả khác	120.873.748	10.000.000
- Công ty TNHH Hòa Giang	30.520.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dịch vụ PTC Vina	46.598.000	-
- Chi phí Phải trả khác	43.755.748	10.000.000
	231.399.346	66.363.586

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	50.223.206	44.357.773
- Bảo hiểm xã hội	-	4.532.043
- Bảo hiểm y tế	-	2.233.315
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	40.558
- Phải trả về tạm ứng	-	825.012.500
- Phải trả lợi nhuận Trường Đại học Dược Hà Nội	284.026.929	284.026.929
- Phải trả chi phí dự án OPOC	313.487.000	796.690.050
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.061.980.132	29.604.496
- Phải trả ông Nguyễn Trường Giang (*)	2.000.000.000	-
- Phải trả khác	61.980.132	29.604.496
	2.709.717.267	1.986.497.664
d) Phải trả khác là các bên liên quan	2.284.026.929	284.026.929

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

(*) Khoản Ông Giang cho Công ty mượn tạm thời tại thời điểm cuối năm để phục vụ chi hoạt động kinh doanh.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.371.100.000	251.920.000	(44.880.000)	(56.039.416)	25.522.100.584
Tăng vốn trong năm trước	4.668.000.000	140.040.000	-	-	4.808.040.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	458.137.184	458.137.184
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	164.220.000	-	164.220.000
Mua lại cổ phần	-	-	(170.340.000)	-	(170.340.000)
Số dư cuối năm trước	30.039.100.000	391.960.000	(51.000.000)	402.097.768	30.782.157.768
Số dư đầu năm nay	30.039.100.000	391.960.000	(51.000.000)	402.097.768	30.782.157.768
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.101.609.471	2.101.609.471
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế năm 2017 (*)	-	-	-	244.116.757	244.116.757
Mua lại cổ phần (**)	-	-	(61.200.000)	-	(61.200.000)
Số dư cuối năm nay	30.039.100.000	391.960.000	(112.200.000)	2.747.823.996	33.066.683.996

(*) Khoản thuế GTGT không được khấu trừ 3.851.216 đồng do nhà cung cấp bỏ trốn, quà tặng không xuất hóa đơn bổ sung là 4.210.850 đồng; Chi phí thuê đất trả tiền một lần trong quá trình xây dựng chưa được phân bổ tuy nhiên Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong giai đoạn xây dựng số tiền 336.336.649 đồng. Công ty đã điều chỉnh lại lợi nhuận tăng 244.116.757 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm nay là 84.157.826 đồng, tăng thuế GTGT không được khấu trừ 8.062.066 đồng.

(**) Trong năm, Công ty có mua lại 6.000 cổ phần với số tiền 10.200 đồng/cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	14.016.560.000	46,66%	14.016.560.000	46,66%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.808.100.000	6,02%	1.808.100.000	6,02%
Nguyễn Trường Giang	3.419.770.000	11,38%	3.419.770.000	11,38%
Bạch Đức Huyền	2.926.800.000	9,74%	2.926.800.000	9,74%
Cổ đông khác	7.867.870.000	26,19%	7.867.870.000	26,19%
Tổng cộng	30.039.100.000	100%	30.039.100.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.003.910	3.003.910
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.003.910	3.003.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.003.910	3.003.910
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.000	5.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000	5.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.992.910	2.998.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.992.910	2.998.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	62.596.673.627	43.245.389.304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.220.420.784	1.524.770.454
	66.817.094.411	44.770.159.758
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	23.642.252.929	16.611.546.565

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.842.516.829	32.510.612.439
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.900.456.482	1.461.425.698
	46.742.973.311	33.972.038.137

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	22.916.832	113.489.472
	22.916.832	113.489.472

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.588.903.964	500.205.815
Chi phí tài chính khác	13.711.707	-
	<u>4.602.615.671</u>	<u>500.205.815</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.945.041	336.336.026
Chi phí nhân công	1.434.898.052	1.152.576.250
Chi phí khác bằng tiền	25.351.500	132.962.510
	<u>1.601.194.593</u>	<u>1.621.874.786</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.640.200	1.384.000
Chi phí nhân công	5.714.906.817	3.937.287.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.382.187.777	552.440.560
Chi phí dự phòng	26.725.189	-
Thuế, phí, và lệ phí	153.864.661	285.947.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.615.315.944	1.358.074.675
Chi phí khác bằng tiền	2.127.495.831	2.079.130.853
	<u>11.034.136.419</u>	<u>8.214.265.486</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	4.416.433	59.567.345
	<u>4.416.433</u>	<u>59.567.345</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	75.745.056	-
Chi phí khác	38.402.285	25.593
	114.147.341	25.593

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.749.360.341	634.806.758
Các khoản điều chỉnh tăng	327.745.056	228.025.593
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành</i>	252.000.000	228.000.000
- <i>Các khoản bị phạt</i>	75.745.056	25.593
- <i>Chi phí không được trừ</i>	161.648.952	20.515.518
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.238.754.349	883.347.869
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	647.750.870	176.669.574
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (*)	84.157.826	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(39.015.881)	45.599.232
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(109.669.514)	(261.284.687)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	583.223.301	(39.015.881)

(*) Khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016, 2017 theo Quyết toán của Cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.101.609.471	458.137.184
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.101.609.471	458.137.184
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.992.713	2.708.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	702	169

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.777.392.878	29.911.089.669
Chi phí nhân công	14.013.222.433	11.009.279.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.157.469.086	1.338.825.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.032.998.543	2.511.010.402
Chi phí khác bằng tiền	5.802.538.773	2.834.445.681
	57.783.621.713	47.604.650.934

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.263.735	-	2.396.691.214	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.696.260.602	(26.725.189)	4.138.837.114	-
	10.513.524.337	(26.725.189)	6.535.528.328	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	47.478.299.554	40.194.841.294
Phải trả người bán, phải trả khác	18.319.342.400	12.533.068.986
Chi phí phải trả	231.399.346	66.363.586
	66.029.041.300	52.794.273.866

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.263.735	-	-	817.263.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.664.535.413	5.000.000	-	9.669.535.413
	10.481.799.148	5.000.000	-	10.486.799.148
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.396.691.214	-	-	2.396.691.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.133.837.114	5.000.000	-	4.138.837.114
	6.530.528.328	5.000.000	-	6.535.528.328

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	11.428.164.000	36.050.135.554	-	47.478.299.554
Phải trả người bán, phải trả khác	18.319.342.400	-	-	18.319.342.400
Chi phí phải trả	231.399.346	-	-	231.399.346
	29.978.905.746	36.050.135.554	-	66.029.041.300
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	9.368.164.000	30.826.677.294	-	40.194.841.294
Phải trả người bán, phải trả khác	12.533.068.986	-	-	12.533.068.986
Chi phí phải trả	66.363.586	-	-	66.363.586
	21.967.596.572	30.826.677.294	-	52.794.273.866

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	18.951.622.260	32.000.371.708
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(11.668.164.000)	(2.599.666.000)

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa	Chủ sở hữu	23.642.252.929	16.611.546.565

Số dư tại ngày kết thúc năm

	Mối quan hệ	31/12/2018	43.101
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	Chủ sở hữu	1.360.829.022	728.263.898
Phải trả khác ngắn hạn Nguyễn Trường Giang	Chủ sở hữu	2.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	513.666.037	448.316.761
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.746.356.221	1.836.635.036

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
			VND	báo cáo kỳ trước VND
Bảng cân đối kế toán				
Nguồn kinh phí	431	-		(435.493.000)
Phải thu khác	136	1.182.214.361		746.721.361

Do Công ty đã được quyết toán dự án tại thời điểm 31/12/2017.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Trương Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Bạch Đức Huyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

